

PHỤ LỤC 1.2

SỬA ĐỔI GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH KHÔNG IN PHIM ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN BẮC NINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
3	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng/nghe	Chụp X-quang mặt thẳng/nghe [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
4	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng/nghe	Chụp X-quang mặt thẳng/nghe [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
6	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
7	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/nghe	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/nghe [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
8	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/nghe	Chụp X-quang hốc mắt thẳng/nghe [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
9	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
10	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
11	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
13	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
22	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim] [không in phim]		54.400	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
34	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim] [không in phim]		54.400	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
46	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
58	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
70	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim] [không in phim]		54.400	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		45.700	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] [không in phim]		178.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
82	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		53.500	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] [không in phim]		178.800	
84	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa] [không in phim]		218.800	

